
TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN NĂNG SUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thúy Nga

Học Viện Phụ nữ Việt Nam

Email: nganttt@hvpnvvn.edu.vn

Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Cảnh Chí Hoàng

Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

Email: canhchihoang@gmail.com

Mã bài: JED-1600

Ngày nhận: 07/12/2023

Ngày nhận bản sửa: 15/02/2024

Ngày duyệt đăng: 18/02/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1600

Tóm tắt:

Trong khi các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào các quốc gia phát triển, rất ít nghiên cứu xem xét tác động của kiểm soát nội bộ đến năng suất doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu này đóng góp vào tổng quan tài liệu bằng việc cung cấp những kết quả mới về ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến năng suất doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp giúp giảm thiểu gian lận, sai sót và nâng cao năng suất của các doanh nghiệp tư nhân. Kết quả là vững sau khi xem xét các nhân tố không thể quan sát được, giải quyết vấn đề nội sinh và sử dụng các chỉ định mô hình khác nhau. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc tham gia vào các hoạt động xuất khẩu và thúc đẩy tính minh bạch trong môi trường kinh doanh cũng được xem là những giải pháp quan trọng để nâng cao năng suất của doanh nghiệp.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, môi trường kinh doanh, năng suất doanh nghiệp.

Mã JEL: D24, E42.

Influence of internal control on private firm productivity in Vietnam

Abstract:

While the bulk of existing literature concentrates on developed nations, there is a notable dearth of studies exploring the impact of internal control on firm productivity within developing countries. This research enriches the literature by presenting fresh insights into the influence of internal control on firm productivity in Vietnam. Our findings underscore the pivotal role of internal control in mitigating fraud and enhancing the productivity of private firms. Importantly, our results remain robust even after accounting for unobservable characteristics, endogeneity, and employing various model specifications. Additionally, our study highlights that engaging in exporting activities and fostering transparency in the business environment emerge as primary avenues for enhancing firm productivity.

Keywords: Internal control, business environment, firm productivity.

JEL Codes: D24, E42.

1. Lời mở đầu

Hoạt động kiểm soát nội bộ (KSNB) trong doanh nghiệp là một trong những mắt xích quan trọng nhất trong chuỗi các mắt xích của quản trị doanh nghiệp vì kiểm soát nội bộ là công cụ hữu hiệu giúp giảm thiểu rủi ro, phát hiện gian lận và đảm bảo sự tuân thủ các quy định. Thông lệ tốt về quản trị công ty của tập đoàn tài chính quốc tế (IFC) khuyến cáo các doanh nghiệp Việt Nam cần thiết củng cố, cải thiện hoạt động kiểm soát nội bộ và/hoặc kiện toàn ban kiểm soát nội bộ vững mạnh, đủ năng lực để trợ giúp hội đồng quản trị, thực hiện tốt vai trò giám sát và đảm bảo lợi ích của các bên có liên quan.

Trong hơn hai thập kỷ qua, các nghiên cứu về vai trò của kiểm soát nội bộ đối với hoạt động của doanh nghiệp ngày càng tăng (Agbejule & Jokipii, 2009; Chalmers & cộng sự, 2019; Jokipii, 2010; Lämsiluoto & cộng sự, 2016; Lawson & cộng sự, 2017; O’Leary & cộng sự, 2006). Tuy thế, phần lớn các nghiên cứu về kiểm soát nội bộ được thực hiện tại các nước tiên tiến, nơi có hệ thống pháp luật chặt chẽ và các doanh nghiệp vì sự phát triển lâu dài của mình thường tự ý thức thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp (Chalmers & cộng sự, 2019). Tại các nước đang phát triển, các hành vi vi phạm pháp luật và tham nhũng tương đối phổ biến (Khan, 2006; Nguyen & cộng sự, 2016), vai trò của kiểm soát nội bộ chưa được các doanh nghiệp nhận thức một cách rõ ràng và đầy đủ.

Việt Nam là bối cảnh phù hợp để nghiên cứu chủ đề này vì hầu hết các công ty ở Việt Nam đều còn trẻ và việc sử dụng kiểm soát nội bộ của họ chỉ được chú trọng trong một vài năm gần đây (Nguyen, 2018; Nguyen, 2017; Vo, 2016). Nhiều nghiên cứu về kiểm soát nội bộ ở Việt Nam đã phân tích kiểm soát nội bộ của một công ty cụ thể, chẳng hạn như điện lực Việt Nam (Nguyen, 2017; Vo, 2016). Một số nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa kiểm soát nội bộ và hiệu quả hoạt động trong một doanh nghiệp cụ thể, trong các nghiên cứu này, có sự khác biệt lớn trong quan điểm giữa các doanh nghiệp về mức độ ảnh hưởng cũng như lợi ích của công cụ kiểm soát nội bộ tới hiệu quả hoạt động kinh doanh; nhiều doanh nghiệp có thể đơn giản là không biết cách tốt nhất để thiết kế và triển khai các công cụ này, do thiếu kinh nghiệm (Cang, 2017; Vo, 2016). Hầu hết các nghiên cứu nói trên đã tập trung vào nghiên cứu về kiểm soát nội bộ trong một doanh nghiệp cụ thể, do đó, tồn tại những hạn chế như chỉ có thể đánh giá kiểm soát nội bộ hiện tại của doanh nghiệp đó trong đúng chu kỳ khảo sát để cung cấp các giải pháp và điều kiện hoàn thành kiểm soát nội bộ tại đơn vị đó. Trên thực tế, có một vài nghiên cứu đi sâu vào phân tích và đánh giá về mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ đến lợi nhuận và rủi ro của doanh nghiệp (ví dụ: Vu & Nga, 2022; Duc & cộng sự, 2024). Tuy thế, các chỉ số tài chính chưa phản ánh hết được các khía cạnh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn xem xét kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng như thế nào đến năng suất của doanh nghiệp. Những kết quả này được kỳ vọng sẽ là những căn cứ khoa học cho các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam góp phần cải thiện nhận thức và thực hành kiểm soát nội bộ, và cải tiến năng suất của doanh nghiệp.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Kiểm soát nội bộ là một chủ đề liên ngành, được các nhà khoa học nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau như quản trị kinh doanh, kế toán và tài chính hoặc thậm chí là luật kinh doanh, kiểm soát tuân thủ, phòng chống gian lận, phòng, chống hối lộ, tham nhũng. Nhìn chung, trong suốt giai đoạn hình thành, khái niệm kiểm soát nội bộ không ngừng được mở rộng ra khỏi những thủ tục bảo vệ tài sản và ghi chép sổ sách kế toán. Tuy nhiên trước khi báo cáo COSO (1992) ra đời, kiểm soát nội bộ vẫn dừng lại như là một phương tiện phục vụ cho kiểm toán viên trong thực hành kiểm toán báo cáo tài chính.

Từ những năm 1990, Ủy ban các tổ chức tài trợ của Ủy ban Treadway (COSO, 1992, 2013) đã đưa ra khuôn khổ về kiểm soát nội bộ nổi tiếng nhất và hiện đang được áp dụng rộng rãi (Jokipii, 2010), trong đó xác định kiểm soát nội bộ là “một quá trình được thực hiện bởi ban giám đốc, các nhà quản lý và cán bộ nhân viên nhằm cung cấp sự bảo đảm hợp lý về việc đạt được các mục tiêu liên quan đến hiệu quả hoạt động, độ tin cậy của báo cáo và tuân thủ luật pháp cũng như các quy định.” (McNally, 2013), với các yếu tố gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, hệ thống thông tin và truyền thông và giám sát.

COSO khẳng định kiểm soát nội bộ có vai trò quan trọng trong quản lý doanh nghiệp, đặc biệt trong việc ra quyết định của nhà quản lý, là một trong năm chức năng của quản lý, bao gồm: xác định mục tiêu; lập kế hoạch; tổ chức thực hiện; phối hợp và kiểm soát. Thông qua kiểm soát nội bộ, nhà quản lý nhìn nhận được

những thiếu sót trong hệ thống đơn vị để đề ra các biện pháp điều chỉnh kịp thời. Khi có kiểm soát, nhà quản lý sẽ có đầy đủ thông tin để ra quyết định thích hợp nhằm thích ứng với môi trường, giải quyết được các vấn đề mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình kinh doanh: như hoạt động không hiệu quả, lãng phí nguồn lực..., đạt được mục tiêu đề ra (McNally, 2013). Kiểm soát nội bộ thực chất là sự tích hợp các hoạt động, biện pháp, cơ chế kiểm soát bên trong doanh nghiệp để giảm thiểu và ngăn ngừa những rủi ro có thể xảy ra cho doanh nghiệp, hệ thống này thường được lồng ghép trong hệ thống quản lý và quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, trong bối cảnh các hành vi gian lận cũng như các thất bại trong kinh doanh ngày càng gia tăng, doanh nghiệp bắt đầu chú trọng hơn vào hệ thống kiểm soát nội bộ của họ, quản lý doanh nghiệp hoạt động theo hướng nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ, từ đó nâng cao hiệu quả quản trị công ty từ hội đồng quản trị và các cổ đông (Sutton, 2006).

Khuôn khổ của COSO ngụ ý rằng một hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ sẽ giúp tăng cường hiệu quả của hoạt động, độ tin cậy của thông tin, và việc tuân thủ pháp luật cũng như các quy định (Agbejule & Jokipii, 2009; Chalmers & cộng sự, 2019). Trên cơ sở khung khổ lý thuyết của COSO, khá nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng một hệ thống kiểm soát nội bộ thiết kế vận hành thích hợp sẽ có tác động đáng kể và tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là hai chỉ tiêu ROA và ROE (Al-Thuneibat & cộng sự, 2015). Ngược lại, một hệ thống kiểm soát nội bộ với nhiều điểm yếu hay thiếu sót sẽ có tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (Fadzil & cộng sự, 2005; Jensen, 2005). Kiểm soát nội bộ cũng có những tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu về tác động của kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Kisumu, Kenya cho thấy kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nhỏ (Nyakundi & cộng sự, 2014). Trong nghiên cứu này, hiệu quả tài chính được đo lường thông qua ROA (lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại một mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông và hoạt động kiểm soát có mối quan hệ tích cực với hiệu quả tài chính trong khi các yếu tố giám sát kiểm soát có mối quan hệ ngược lại (Ndembu, 2015). Hoặc Jeffrey & cộng sự (2006) đã thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm trên 261 doanh nghiệp chưa có hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ, kết quả cho thấy các mắt xích kiểm soát dễ gặp vấn đề lớn tại các doanh nghiệp có quy trình kinh doanh phức tạp hơn và hệ thống kiểm soát nội bộ yếu có khả năng làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp (Jeffrey & cộng sự, 2006). Một hệ thống kiểm soát nội bộ tốt có thể cải thiện tính chính xác của báo cáo quản trị hay thông tin dữ liệu nội bộ bằng cách ngăn ngừa các sai sót không chủ ý hoặc các hành vi thao túng có chủ ý trong hệ thống kế toán (Yongming & Yini, 2017), Ngoài ra, có một số phân tích thực nghiệm về kết quả cho thấy không có sự liên quan đáng kể giữa kiểm soát nội bộ và hiệu quả kinh doanh (Yongming & Yini, 2017). Tuy nhiên, các chỉ số tài chính chưa phản ánh hết các khía cạnh hiệu quả của doanh nghiệp và cho đến nay chưa có nghiên cứu nào xem xét liệu kiểm soát nội bộ có là nhân tố thực sự cải thiện năng suất của doanh nghiệp.

Tóm lại, kiểm soát nội bộ là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy thế, phần lớn các nghiên cứu về kiểm soát nội bộ được thực hiện tại các nước tiên tiến. Các bằng chứng về tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả kinh doanh hay môi trường hoạt động của một doanh nghiệp gần như chưa được các nhà nghiên cứu khám phá tại Việt Nam. Việt Nam là bối cảnh rất phù hợp để nghiên cứu chủ đề này vì hầu hết các công ty ở Việt Nam đều còn trẻ và việc sử dụng kiểm soát nội bộ của họ chỉ được chú trọng trong một vài năm gần đây (Nguyen, 2018; Nguyen, 2017; Vo, 2016). Cho đến hiện tại, có rất ít bằng chứng về việc các công ty ở Việt Nam có quan tâm đến việc cải thiện tiêu chuẩn kinh doanh bằng cách triển khai các công cụ được quốc tế công nhận để kiểm soát, quản lý rủi ro và tuân thủ, chẳng hạn như kiểm soát nội bộ. Bối cảnh này đã thúc đẩy chúng tôi nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ tới năng suất của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Nguồn số liệu và phương pháp luận

3.1. Nguồn số liệu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu là dữ liệu mảng được lấy từ các cuộc khảo sát doanh nghiệp vừa và nhỏ 2011, 2013, 2015. Số doanh nghiệp trong mẫu khảo sát các năm tương ứng là 2.552, 2.533, 2.649. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khảo sát tại 10 tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội, Phú Thọ, Hà Tây (cũ), Hải Phòng,

Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Long An. Bộ số liệu cung cấp những thông tin về hoạt động kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp, đặc điểm của doanh nghiệp như hoạt động đổi mới, các thông tin về hoạt động xuất nhập khẩu, thông tin về đặc điểm của doanh nghiệp và đặc điểm của chủ/quản lý doanh nghiệp.

Bộ số liệu thứ hai về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ở các năm 2011, 2013 và 2015 cung cấp những thông tin hàng năm về môi trường kinh doanh của tỉnh thành trên cả nước. Ngoài chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp cho từng tỉnh, thành phố, bộ số liệu còn cung cấp những thông tin chi tiết với 10 chỉ số thành phần của PCI để đánh giá sâu hơn về chất lượng môi trường kinh doanh của từng tỉnh, thành phố.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Theo một số nghiên cứu trước đây (ví dụ: Newman & cộng sự, 2020), mô hình chỉ định dùng để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất doanh nghiệp là hàm sản xuất Cobb-Douglas truyền thống. Cụ thể, mô hình được viết dưới dạng thu gọn trong nghiên cứu như sau:

$$VA_{it} = K_{it} * (L_{it})^{(1-\alpha)}, \text{ với } 0 < \alpha < 1 \quad (1)$$

Lấy logarit cả hai vế của phương trình (1), mô hình là như sau:

$$\ln VA_{it} = \beta_1 + \beta_2 \ln k_{it} + \beta_3 \ln L_{it} + u_{it} \quad (2)$$

Trong một chỉ định mở rộng, chúng tôi cũng kiểm soát một vectơ x đại diện cho các nhân tố khác ở mức độ doanh nghiệp như kiểm soát nội bộ, đặc điểm của doanh nghiệp (như tuổi, hoạt động xuất khẩu, hỗ trợ chính phủ...) và tính minh bạch của môi trường kinh doanh cấp tỉnh (ví dụ: Tran & cộng sự, 2016)

$$\ln VA_{it} = \beta_1 + \beta_2 \ln k_{it} + \beta_3 \ln L_{it} + \beta_4 X_{it} + u_{it} \quad (3)$$

Nhiều nghiên cứu trước đây đã cung cấp bằng chứng về các yếu tố thuộc chỉ số môi trường kinh doanh ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Tran & cộng sự, 2016). Do đó, chúng tôi dự kiến đưa tất cả các yếu tố về chất lượng môi trường kinh doanh vào mô hình nghiên cứu nhằm xem xét ảnh hưởng của các yếu tố này đến năng suất của doanh nghiệp trong nghiên cứu này.

Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, một trong những khó khăn lớn nhất trong các nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vấn đề nội sinh của biến có khả năng làm giảm độ tin cậy của suy diễn nhân quả trong mô hình nghiên cứu. Hiện tượng nội sinh của biến nảy sinh khi các biến giải thích tương quan với phần sai số trong mô hình hồi quy, dẫn đến những ước lượng không nhất quán và/hoặc thiên lệch (Wooldridge, 2002), khiến cho việc đạt được các suy diễn đáng tin cậy là hầu như không thể. Một là do tồn tại các biến thiên cố định không quan sát được. Các biến giải thích trong mô hình nghiên cứu có thể không bao quát được tất cả các đặc tính của doanh nghiệp (quan sát được và không quan sát được) nên kỹ thuật ước lượng các ảnh hưởng cố định (fixed effects – FE estimator). Hai là tính đồng thời, nảy sinh khi ít nhất một biến giải thích được xác định một cách đồng thời với biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu (Wintoki & cộng sự, 2012). Mặc dù phương pháp ước lượng biến công cụ (Instrument variables – IV) thường được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây để kiểm soát các ảnh hưởng cố định không quan sát được và tính đồng thời, song phương pháp này giải quyết được khi tất cả các biến độc lập đều được xem là nội sinh. Blundell & Bond (1998) đã chứng minh rằng ước lượng BB System GMM thì hiệu quả hơn và ít thiên lệch do mẫu hữu hạn hơn so với ước lượng AB difference GMM (Blundell & Bond, 1998). Hơn nữa, các phân tích mô phỏng được thực hiện gần đây đã chứng minh rằng ước lượng BB system GMM là một ước lượng hiệu quả nhất cho các tập dữ liệu bảng động (Flannery & Hankins, 2013). Do vậy, đề tài nghiên cứu này dự định sẽ sử dụng ước lượng BB system GMM cho các mô hình dữ liệu bảng động nhằm kiểm soát các quan ngại nội sinh ẩn chứa trong mối quan hệ kiểm soát nội bộ và hiệu quả doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 1 trình bày ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến năng suất của doanh nghiệp bằng cách sử dụng các chỉ định và kỹ thuật ước lượng khác nhau. Trong Cột 1 của Bảng 1, sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS) đối với chỉ định hàm sản xuất Cobb-douglas truyền thống, kết quả chỉ ra rằng các doanh nghiệp có hoạt động kiểm soát nội bộ sẽ có năng suất tốt hơn những doanh nghiệp tư nhân không có hoạt động này. Chỉ định mở rộng ở cột 3 của Bảng 1 bằng việc thêm các biến kiểm soát liên quan đến đặc

điểm doanh nghiệp, một tác động tích cực của duy trì mối tương quan dương giữa kiểm soát nội bộ và năng suất doanh nghiệp. Tuy nhiên, mặc dù có sự kiểm soát của các biến đặc điểm doanh nghiệp, nhưng sai lệch tiềm ẩn xuất phát từ những nhân tố không quan sát được không biến đổi theo thời gian, cũng như các vấn đề nội sinh của biến độc lập.

Để giải quyết những khó khăn nêu trên trong ước lượng, mô hình ảnh hưởng cố định (FE) và hệ thống phương pháp mô men tổng quát (GMM) hai bước đã được áp dụng. Tuy nhiên, OLS và phương pháp tác động cố định có thể đưa ra ước tính hiệu quả hơn hệ thống GMM nếu các biến giải thích không phải là nội sinh. Do đó, kiểm định Durbin-Wu-Hausman được tiến hành cho tất cả các biến độc lập nói chung để xác định tính nội sinh của chúng. Các kết quả được trình bày chi tiết trong Bảng 1 xác nhận việc không giải quyết vấn đề nội sinh có thể làm sai lệch kết quả. Khi xem xét vấn đề nội sinh, kết quả trong cột 5 của Bảng 1 chỉ ra tác động tích cực và được xác định nhất quán của kiểm soát nội bộ đối với năng suất lao động. Cụ thể, hệ số kiểm soát nội bộ ước tính cho thấy rằng các công ty thực hiện cơ chế kiểm soát nội bộ có mức tăng năng suất cao hơn khoảng 20% so với những công ty không áp dụng các biện pháp kiểm soát đó.

Để kiểm tra tính vững của kết quả, nghiên cứu cũng xem xét khía cạnh khác của kiểm soát nội bộ phản ánh tính kiểm soát của hệ thống tài chính. Kết quả ở phụ lục 2 chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ vẫn có tác động tích cực đến năng suất của doanh nghiệp. Những phát hiện này phù hợp với lý thuyết tam giác gian lận (fraud triangle theory), cho rằng việc thực hiện kiểm soát nội bộ có thể giảm thiểu sai sót và gian lận. Cụ thể, một hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ sẽ thể hiện được các triết lý quản lý rõ ràng, nhất quán, thúc đẩy quan điểm kinh doanh hướng tới tương lai và do đó ngăn cản nhân viên tham gia vào các hoạt động gian lận (Chalmers & cộng sự, 2019; Jokipii, 2010; Le, Vu & Nguyen, 2021). Hơn nữa, việc triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ thường đòi hỏi các mô tả công việc được xác định rõ ràng, quy trình được tiêu chuẩn hóa ở tất cả các vị trí vì vậy ngăn cản sự sai sót và hành vi gian lận của nhân viên (Jeppesen, 2018; Le, Vu & Nguyen, 2021). Do đó, các doanh nghiệp áp dụng cơ chế kiểm soát nội bộ sẽ nâng cao năng suất lao động trong hoạt động của mình.

Như kỳ vọng, các hệ số có ý nghĩa thống kê về năng suất lao động và vốn của doanh nghiệp khẳng định

Bảng 1: Vai trò của kiểm soát nội bộ đến năng suất của doanh nghiệp tư nhân

Variables	OLS	FE	OLS	FE	GMM
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Kiểm soát nội bộ	0.141*** (0.037)	0.154*** (0.049)	0.123*** (0.038)	0.142*** (0.049)	0.243*** (0.079)
Lnl	0.968*** (0.011)	0.695*** (0.027)	0.946*** (0.011)	0.688*** (0.027)	0.744*** (0.035)
Lnk	0.232*** (0.007)	0.160*** (0.013)	0.223*** (0.007)	0.162*** (0.013)	0.210*** (0.020)
Xuất khẩu			0.120*** (0.037)	0.136* (0.081)	0.377*** (0.113)
Hoạt động đổi mới			0.071*** (0.016)	0.031* (0.018)	0.003 (0.023)
Hỗ trợ chính phủ			0.019 (0.025)	0.025 (0.026)	-0.007 (0.037)
Tuổi của doanh nghiệp			-0.127*** (0.012)	-0.017 (0.044)	-0.148*** (0.023)
Sự minh bạch của môi trường kinh doanh			0.170*** (0.021)	0.076*** (0.024)	0.103** (0.045)
Hằng số	2.253*** (0.041)	3.218*** (0.150)	1.615*** (0.126)	2.785*** (0.232)	2.246*** (0.342)
Số quan sát	7,402	7,402	7,386	7,386	7,386
R-squared	0.837	0.321	0.842	0.325	
Số mảng		3,437		3,428	3,428
Durbin-Wu-Hausman (P value)					0.001
Kiểm định Hansen (P-value)					0.835

*Ghi chú: các sai số được trình bày trong ngoặc đơn, các mô hình cũng kiểm soát các biến giả thời gian và các biến giả ngành. Mức ý nghĩa được ký hiệu là *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$. Theo Vu & cộng sự (2018), tuổi của doanh nghiệp và biến giả năm được xem là các biến ngoại sinh.*

rằng chúng là đầu vào quan trọng đối năng suất của doanh nghiệp trong chỉ định ước lượng hàm sản xuất truyền thống. Kết quả này phù hợp với các kết quả trước đây trong các nghiên cứu thực nghiệm (ví dụ: Tran & cộng sự, 2016). Các kết quả này vững trên tất cả các chỉ định và ước lượng.

Thêm nữa, kết quả từ Bảng 1 cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp xuất khẩu có mức năng suất cao hơn so với các doanh nghiệp không xuất khẩu, trong khi các doanh nghiệp có lịch sử hoạt động lâu hơn có xu hướng thể hiện năng suất thấp hơn trong tất cả các ước lượng. Kết quả phù hợp với các phát hiện trước đây về vai trò quan trọng của hoạt động xuất khẩu đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa của Việt Nam (ví dụ: Vu & cộng sự, 2016).

Cuối cùng, sự hỗ trợ của chính phủ dường như không ảnh hưởng đến năng suất của doanh nghiệp trong thời gian nghiên cứu, một xu hướng được quan sát nhất quán trên tất cả các thông số ước lượng và các chỉ định. Điều này cho thấy các doanh nghiệp có thể sử dụng các khoản thanh toán không chính thức để đảm bảo sự hỗ trợ của chính phủ, đặc biệt trong bối cảnh nạn tham nhũng còn tương đối phổ biến ở Việt Nam (Tran & cộng sự, 2016; Vu & cộng sự, 2018). Vì vậy, vai trò hỗ trợ của Chính phủ trong việc nâng cao năng suất của các doanh nghiệp tư nhân dường như không đáng kể trong bối cảnh như vậy.

5. Tóm tắt và hàm ý chính sách

Trong khi phần lớn nghiên cứu trước đây tập trung vào các quốc gia phát triển thì lại có rất ít nghiên cứu xem xét tác động của kiểm soát nội bộ đến năng suất doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Nghiên cứu này chứng minh rằng việc thực hiện các biện pháp kiểm soát nội bộ giúp các công ty giảm thiểu sai sót và nâng cao năng suất. Nghiên cứu được xem là một trong những nghiên cứu tiên phong về tác động của kiểm soát nội bộ xuất phát từ các tiêu chuẩn quản lý, cho thấy rằng trong bối cảnh các khuôn khổ thể chế và quy định có thể chưa đủ mạnh, việc tăng cường các biện pháp kiểm soát nội bộ có thể hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân nâng cao năng suất.

Việc thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ có thể phát sinh chi phí và cần thời gian, nhưng kiểm soát nội bộ cũng giúp nâng cao độ tin cậy, sự chắc chắn và tính toàn vẹn trong hoạt động của công ty, giảm thiểu sai sót và tăng năng suất của công ty. Do đó, sự hỗ trợ của chính phủ dành cho doanh nghiệp trong việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua việc cung cấp thông tin, chương trình đào tạo và hỗ trợ tài chính, thông tin có thể là những nhân tố quan trọng, đặc biệt đối với các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại Việt Nam trong việc thúc đẩy năng suất của họ.

Các kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng việc tham gia vào các hoạt động xuất khẩu được xem như một cách quan trọng để nâng cao năng suất của doanh nghiệp, phản ánh một thông điệp rộng hơn về tầm quan trọng của việc tham gia các hoạt động thương mại quốc tế. Ngoài ra, nghiên cứu còn cung cấp những bằng chứng về lợi ích không đáng kể của sự hỗ trợ của chính phủ đối với năng suất của doanh nghiệp, cho thấy sự hỗ trợ đó có thể chưa thực sự hiệu quả do các thủ tục rườm rà và điều kiện phức tạp. Vì vậy, hợp lý hóa các quy trình hành chính và tăng cường tính minh bạch trong các hoạt động hỗ trợ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả hỗ trợ của Chính phủ và cuối cùng là cải thiện năng suất của doanh nghiệp.

Lời ghi nhận/Cám ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong Đề tài mã số 502.01-2020.312.

Phụ lục 1: Thống kê mô tả các biến chính trong mô hình

Biến số	2011		2013		2015	
	Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD
Lnva (giá trị gia tăng của doanh nghiệp)	5.76	1.59	5.56	1.59	5.57	1.62
Kiểm soát nội bộ 1 (nếu doanh nghiệp có áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO)	0.07	0.25	0.07	0.26	0.04	0.19
Kiểm soát nội bộ 2 (nếu doanh nghiệp có kiểm toán các hoạt động tài chính)	0.39	0.49	0.39	0.49	0.39	0.49
Lnl	1.81	1.16	1.74	1.16	1.70	1.18
Lnk	7.29	1.74	6.90	1.75	6.69	1.76
Hoạt động xuất khẩu	0.06	0.24	0.06	0.24	0.07	0.25
Hoạt động đổi mới sáng tạo	0.44	0.50	0.20	0.40	0.34	0.47
Hỗ trợ của chính phủ	0.14	0.35	0.12	0.32	0.08	0.28
Tuổi của doanh nghiệp	2.38	0.68	2.56	0.63	2.62	0.63
Sự minh bạch của môi trường kinh doanh	5.96	0.42	5.66	0.37	6.2	0.31
Số quan sát	2489		2503		2605	

Phụ lục 2: Tác động của kiểm soát nội bộ đến năng suất doanh nghiệp

Biến số	OLS	FE	OLS	FE	GMM
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Kiểm soát nội bộ 2	0.268*** (0.022)	0.118*** (0.037)	0.228*** (0.022)	0.110*** (0.036)	0.158*** (0.058)
Lnl	0.922*** (0.011)	0.692*** (0.027)	0.908*** (0.012)	0.686*** (0.027)	0.725*** (0.034)
Lnk	0.221*** (0.007)	0.161*** (0.013)	0.214*** (0.007)	0.163*** (0.013)	0.201*** (0.020)
Hoạt động xuất khẩu			0.133*** (0.035)	0.142* (0.081)	0.373*** (0.116)
Hoạt động đổi mới sáng tạo			0.069*** (0.016)	0.034* (0.018)	0.005 (0.023)
Hỗ trợ của chính phủ			0.020 (0.025)	0.025 (0.026)	-0.000 (0.036)
Tuổi của doanh nghiệp			-0.102*** (0.012)	-0.014 (0.044)	-0.125*** (0.024)
Sự minh bạch của môi trường kinh doanh			0.167*** (0.021)	0.073*** (0.024)	0.100** (0.045)
Hằng số	2.337*** (0.041)	3.197*** (0.148)	1.639*** (0.125)	2.779*** (0.230)	2.261*** (0.340)
Số quan sát	7,403	7,403	7,387	7,387	7,387
R-squared	0.840	0.321	0.844	0.325	
Số mảng		3,437		3,428	3,428
Durbin-Wu-Hausman (P value)					0.002
Kiểm định Hansen-J (P-value)					0.598

Ghi chú: các sai số được trình bày trong ngoặc đơn, các mô hình cũng kiểm soát các biến giả thời gian và các biến giả ngành. Mức ý nghĩa được ký hiệu là *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$. Theo Vu & cộng sự (2018), tuổi của doanh nghiệp và biến giả năm được xem là các biến ngoại sinh.

Tài liệu tham khảo

- Agbejule, A, and Jokipii, A. (2009), 'Strategy, Control Activities, Monitoring and Effectiveness', *Managerial Auditing Journal*, 24(6), 500-522.
- Al-Thuneibat, Ali A., Awad S. Al-Rehaily, & Yousef A. Basodan (2015), 'The Impact of Internal Control Requirements on Profitability of Saudi Shareholding Companies', *International Journal of Commerce and Management*, 25(2), 196-217.

-
- Blundell, R. and Bond, S. (1998), 'Initial Conditions and Moment Restrictions in Dynamic Panel Data Models', *Journal of Econometrics*, 87(1), 115–143.
- Chalmers, K, David Hay, & Hichem Khlif (2019), 'Internal Control in Accounting Research: A Review', *Journal of Accounting Literature*, 42, 80–103.
- Duc, D. A., Hoi, L. Q., Van Dao, L., Lien, V. T. P., Hang, N. T., & Huong, T. L. (2024), 'Corporate environmental responsibility and the business risk of Vietnamese SMEs: the mediating role of internal control', *Risk Management*, 26(1), 1-24.
- Fadzil, FH, H. Haron, & M. Jantan (2005), 'Internal Auditing Practices and Internal Control System', *Managerial Auditing Journal*, 20(8), 844-866.
- Flannery, J., & KW, Hankins (2013), 'Estimating Dynamic Panel Models in Corporate Finance', *Journal of Corporate Finance*, 19, 1–19.
- Jeffrey T. Doyle, Weili Ge, Sarah E. McVay (2006), 'Determinants of Weaknesses in Internal Control over Financial Reporting', Retrieved 9 March 2020 (https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=770465).
- Jensen, KL. 2005, 'A Basic Study of Agency-Cost Source and Municipal Use of Internal versus External Control', *Accounting and Business Research*, 35(1), 53–67.
- Jokipii, A (2010), 'Determinants and Consequences of Internal Control in Firms: A Contingency Theory Based Analysis', *Journal of Management & Governance*, 14(2), 115–44.
- Khan, M. (2006), *Determinants of Corruption in Developing Countries: The Limits of Conventional Economic Analysis*. In Susan Rose-Ackerman (Ed.), *International Handbook on the Economics of Corruption*.
- Lämsiluoto, A, Annukka J, & Tomas E. (2016), 'Internal Control Effectiveness – a Clustering Approach', *Managerial Auditing Journal*, 31, 5-34.
- Lawson, Bradley P., Leah Muriel, & Paula R. Sanders (2017), 'A Survey on Firms' Implementation of COSO's 2013 Internal Control–Integrated Framework', *Research in Accounting Regulation* 29(1), 30–43.
- Le, H. Q., Vu, T. P. L., Do, V. P. A., & Do, A. D. (2022), 'The enduring effect of formalization on firm-level corruption in Vietnam: The mediating role of internal control', *International Review of Economics & Finance*, 82, 364-373.
- Le, N. T., Vu, L. T., & Nguyen, T. V. (2021), 'The use of internal control systems and codes of conduct as anti-corruption practices: evidence from Vietnamese firms', *Baltic Journal of Management*, 16(2), 173-189.
- McNally, J. S. (2013), *The 2013 COSO Framework & SOX Compliance: One Approach to an Effective Transition*. *Strategic Finance*, 1-8, The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO).
- Ndembu, Zipporah N. (2015), 'The Effect Of Internal Controls On The Financial Performance Of Manufacturing Firms In Kenya', Thesis, University of Nairobi.
- Newman, C., Rand, J., Tarp, F., & Trifkovic, N. (2020), 'Corporate social responsibility in a competitive business environment', *The Journal of Development Studies*, 56(8), 1455-1472.
- Nguyen, T.P.P. (2018), 'Research factors affecting internal control systems in joint stock companies in Vietnam/Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ trong các công ty cổ phần Việt Nam', PhD Dissertation, National Economics University, Hanoi, Vietnam.
- Nguyen, T.T. (2017), 'Improving internal control system of Vietnam Electricity/Giai pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam', PhD Dissertation, Academy of finance, Hanoi, Vietnam.
- Nguyen, TV., B.D. Ho, C.Q. Le, & H.V. Nguyen (2016), 'Strategic and Transactional Costs of Corruption: Perspectives from Vietnamese Firms', *Crime, Law and Social Change*, 65(4), 351–74.
- Nyakundi, D., Nyamita, M., & Tinega, T. (2014), 'Effect of internal control systems on financial performance of small and medium scale business enterprises in Kisumu City, Kenya', *International Journal of Social Sciences and Entrepreneurship*, 1(11), 1-15.
- O'Leary, Conor, Errol Iselin, & Divesh Sharma (2006), 'The Relative Effects of Elements of Internal Control on Auditors' Evaluations of Internal Control', *Pacific Accounting Review*, 18(2), 69-96.
- Sutton Steve G. (2006), 'Extended-enterprise Systems' Impact on Enterprise Risk Management', *Journal of Enterprise*
-

- Tran, T. Q., Huong, V. V., Doan, T. T., & Tran, D. H. (2016), ‘Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy’, *Estudios de Economía*, 43(2), 199-215.
- Vo, T.P. (2016), ‘Impacts of internal control components to performance of Vietnam Electricity/Tác động của các nhân tố cấu thành kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam’, PhD Dissertation, HCM University of Economics, Ho Chi Minh City.
- Vu, H. V., Holmes, M., Tran, T. Q., & Lim, S. (2016). Firm exporting and productivity: what if productivity is no longer a black box. *Baltic Journal of Economics*, 16(2), 95-113.
- Vu, H., Tran, T. Q., Nguyen, T., & Lim, S. (2018), ‘Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy’, *Journal of Business Ethics*, 148, 847-858.
- Vu, Q., & Nga, N. T. T. (2022), ‘Does the implementation of internal controls promote firm profitability? Evidence from private Vietnamese small-and medium-sized enterprises (SMEs)’, *Finance Research Letters*, 45, 102178.
- Wintoki, M. Babajide, James S. Linck, & Jeffry M. Netter (2012), ‘Endogeneity and the Dynamics of Internal Corporate Governance’, *Journal of Financial Economics*, 105(3), 581–606.
- Wooldridge, J. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, MIT Press.
- Yongming, Z., & Sun Y. (2017), ‘The Impact of Coupling Interaction of Internal Control and CSR on Corporate Performance—Based on the Perspective of Stakeholder’, *Procedia Engineering*, 174, 449–455.